



kāi kāi
开开

verb (reduplicated) · to open (reduplicated verb)

Example Sentences

Qǐng nǐ bǎ chuāng hù kāi kāi
请你把窗户开开。

Please open the window.

Tā yòng lì bǎ píng gài kāi kāi
他用力把瓶盖开开。

He opened the bottle cap with force.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开													
开	开	开	开	开	开	开													